

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ

Thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế

Thông tư số 10/2009/TT-BCT ngày 18 tháng 5 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Công Thương thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế, có hiệu lực kể từ ngày 02 tháng 7 năm 2009, được sửa đổi, bổ sung bởi:

Thông tư số 08/2024/TT-BCT ngày 22 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Công Thương sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực xuất nhập khẩu.

Căn cứ Nghị định số 189/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2007 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế, ký ngày 25 tháng 12 năm 2008 tại Tô-ky-ô, Nhật Bản;

Căn cứ Nghị định số 19/2006/NĐ-CP ngày 20 tháng 02 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về xuất xứ hàng hóa;

Bộ Công Thương quy định việc thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế như sau:¹

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Giải thích từ ngữ

1. Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế là hiệp định được ký kết ngày 25 tháng 12 năm 2008 tại Tô-ky-ô, Nhật Bản (trong Thông tư này gọi tắt là Hiệp định VJEPA).

¹ Thông tư số 08/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2024 có căn cứ ban hành như sau:

"Căn cứ Nghị định số 96/2022/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu;

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực xuất nhập khẩu."

2. Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa Mẫu VJ (trong thông tư này gọi tắt là C/O) là C/O do Tổ chức cấp C/O cấp cho hàng hoá xuất khẩu thoả mãn các quy định nêu tại thông tư này.

3. Tổ chức cấp C/O Mẫu VJ của Việt Nam (trong thông tư này gọi tắt là Tổ chức cấp C/O) là các tổ chức được quy định tại Phụ lục 12.

4. Người đề nghị cấp C/O Mẫu VJ (trong thông tư này gọi tắt là người đề nghị cấp C/O) bao gồm người xuất khẩu, nhà sản xuất, người đại diện có giấy ủy quyền hợp pháp của người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

5. Hệ thống eCOSys là hệ thống quản lý và cấp chứng nhận xuất xứ điện tử của Việt Nam có địa chỉ tại: <http://www.ecosys.gov.vn>.

6. Nước thành viên là Việt Nam và Nhật Bản.

Điều 2. Hàng hoá được cấp C/O

Hàng hoá được cấp C/O là hàng hoá có xuất xứ theo quy định tại Phụ lục 1 của thông tư này.

Điều 3. Trách nhiệm của người đề nghị cấp C/O

Người đề nghị cấp C/O có trách nhiệm:

1. Đăng ký hồ sơ thương nhân với Tổ chức cấp C/O theo quy định tại Điều 5;

2. Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O cho Tổ chức cấp C/O;

3. Chứng minh hàng hoá xuất khẩu đáp ứng các quy định về xuất xứ và tạo điều kiện thuận lợi cho Tổ chức cấp C/O trong việc xác minh xuất xứ hàng hoá;

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực đối với những khai báo liên quan đến việc đề nghị cấp C/O, kể cả trong trường hợp được người xuất khẩu uỷ quyền;

5. Báo cáo kịp thời cho Tổ chức cấp C/O tại nơi thương nhân đã đề nghị cấp về những C/O bị nước nhập khẩu từ chối công nhận C/O do các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam cấp (nếu có);

6. Tạo điều kiện cho Tổ chức cấp C/O kiểm tra thực tế cơ sở sản xuất hoặc nơi nuôi, trồng, thu hoạch và chế biến hàng hóa xuất khẩu;

7. Chứng minh tính xác thực về xuất xứ của hàng hoá đã xuất khẩu khi có yêu cầu của Bộ Công Thương, Tổ chức cấp C/O, cơ quan Hải quan trong nước và cơ quan Hải quan nước nhập khẩu.

Điều 4. Trách nhiệm của Tổ chức cấp C/O

Tổ chức cấp C/O có trách nhiệm:

1. Hướng dẫn người đề nghị cấp C/O nếu được yêu cầu;

2. Tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ thương nhân và hồ sơ đề nghị cấp C/O;
3. Xác minh thực tế xuất xứ của hàng hoá khi cần thiết;
4. Cấp C/O khi hàng hóa đáp ứng các quy định về xuất xứ của thông tư này và người đề nghị cấp C/O tuân thủ các quy định tại Điều 3;
5. Gửi mẫu chữ ký của những người được ủy quyền ký C/O và con dấu của Tổ chức cấp C/O cho Bộ Công Thương (Cục Xuất nhập khẩu²) theo quy định của Bộ Công Thương để đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản;
6. Giải quyết các khiếu nại liên quan đến việc cấp C/O theo thẩm quyền;
7. Xác minh lại xuất xứ của hàng hoá đã xuất khẩu theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền của nước nhập khẩu;
8. Trao đổi các thông tin có liên quan đến việc cấp C/O với các Tổ chức cấp C/O khác;
9. Thực hiện chế độ báo cáo và các yêu cầu khác theo quy định của Bộ Công Thương.

Chương II

THỦ TỤC CẤP C/O

Điều 5. Đăng ký hồ sơ thương nhân

1. Người đề nghị cấp C/O chỉ được xem xét cấp C/O tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân sau khi đã hoàn thành thủ tục đăng ký hồ sơ thương nhân. Hồ sơ thương nhân bao gồm:

- a) Đăng ký mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O và con dấu của thương nhân (Phụ lục 11);
- b) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của thương nhân (bản sao có dấu sao y bản chính);
- c) Giấy chứng nhận đăng ký mã số thuế (bản sao có dấu sao y bản chính);
- d) Danh mục các cơ sở sản xuất (nếu có) của thương nhân (Phụ lục 10).

2. Mọi thay đổi trong hồ sơ thương nhân phải được thông báo cho Tổ chức cấp C/O nơi đã đăng ký trước khi đề nghị cấp C/O. Trong trường hợp không có thay đổi, hồ sơ thương nhân vẫn phải được cập nhật hai (02) năm một lần.

² Cụm từ “Vụ Xuất nhập khẩu” được thay thế bởi cụm từ “Cục Xuất nhập khẩu” theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 08/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2024.

3. Trong trường hợp muốn được cấp C/O tại nơi cấp khác với nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đây do bất khả kháng hoặc có lý do chính đáng, người đề nghị cấp C/O phải gửi văn bản nêu rõ lý do không đề nghị cấp C/O tại nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân trước đó và phải đăng ký hồ sơ thương nhân tại Tổ chức cấp C/O mới đó.

Điều 6. Hồ sơ đề nghị cấp C/O

1. Hồ sơ đề nghị cấp C/O bao gồm:

a) Đơn đề nghị cấp C/O (Phụ lục 9) được kê khai hoàn chỉnh và hợp lệ như hướng dẫn tại Phụ lục 8;

b) Mẫu C/O (Phụ lục 6) đã được khai hoàn chỉnh;

c) Tờ khai hải quan đã hoàn thành thủ tục hải quan. Các trường hợp hàng xuất khẩu không phải khai báo Tờ khai hải quan theo quy định của pháp luật sẽ không phải nộp Tờ khai hải quan;

d) Hoá đơn thương mại;

đ) Vận tải đơn hoặc chứng từ vận tải tương đương trong trường hợp thương nhân không có vận tải đơn. Trường hợp cấp C/O giáp lưng cho cả lô hàng hoặc một phần lô hàng từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước, chứng từ này có thể không bắt buộc phải nộp nếu trên thực tế thương nhân không có;

Trong trường hợp chưa có Tờ khai hải quan xuất khẩu đã hoàn thành thủ tục hải quan và vận tải đơn (hoặc chứng từ tương đương vận tải đơn), người đề nghị cấp C/O có thể được nợ các chứng từ này nhưng không quá mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày được cấp C/O.

2. Nếu xét thấy cần thiết, Tổ chức cấp C/O có thể yêu cầu người đề nghị cấp C/O cung cấp thêm các chứng từ liên quan đến hàng hoá xuất khẩu như: Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu, phụ liệu; giấy phép xuất khẩu (nếu có); hợp đồng mua bán; hóa đơn giá trị gia tăng mua bán nguyên liệu, phụ liệu trong nước; mẫu nguyên liệu, phụ liệu hoặc mẫu hàng hoá xuất khẩu; bản mô tả quy trình sản xuất ra hàng hoá với chi tiết mã HS của nguyên liệu đầu vào và chi tiết mã HS của hàng hoá (đối với tiêu chí chuyển đổi mã số hàng hóa hoặc tiêu chí công đoạn gia công chế biến cụ thể); bản tính toán hàm lượng giá trị khu vực (đối với tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực); và các chứng từ khác để chứng minh xuất xứ của hàng hoá xuất khẩu.

3. Trường hợp các loại giấy tờ quy định tại các điểm c, d, đ khoản 1 và quy định tại khoản 2 là bản sao có chữ ký và đóng dấu xác nhận sao y bản chính của người đại diện theo pháp luật hoặc người được ủy quyền của thương nhân, bản chính có thể được Tổ chức cấp C/O yêu cầu cung cấp để đối chiếu nếu thấy cần thiết.

4. Đối với các thương nhân tham gia eCOSys, người được ủy quyền ký Đơn đề nghị cấp C/O sẽ kê khai các dữ liệu qua hệ thống eCOSys, ký điện tử và

truyền tự động tới Tổ chức cấp C/O. Sau khi kiểm tra hồ sơ trên hệ thống eCOSys, nếu chấp thuận cấp C/O, Tổ chức cấp C/O sẽ thông báo qua hệ thống eCOSys cho thương nhân nộp hồ sơ đầy đủ bằng giấy cho Tổ chức cấp C/O để đối chiếu trước khi cấp C/O.

Điều 7. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị cấp C/O

Khi người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ, cán bộ tiếp nhận có trách nhiệm tiếp nhận hồ sơ, kiểm tra hồ sơ và thông báo bằng giấy biên nhận hoặc bằng hình thức văn bản khác cho người đề nghị cấp C/O về việc sẽ thực hiện một trong những hoạt động sau:

1. Cấp C/O theo quy định tại Điều 8;
2. Đề nghị bổ sung chứng từ theo quy định tại Điều 6;
3. Từ chối cấp C/O nếu phát hiện một trong những trường hợp sau:
 - a) Người đề nghị cấp C/O chưa thực hiện việc đăng ký hồ sơ thương nhân theo quy định tại Điều 5;
 - b) Hồ sơ đề nghị cấp C/O không chính xác, không đầy đủ như quy định tại Điều 6;
 - c) Người đề nghị cấp C/O chưa nộp chứng từ nợ theo quy định tại Điều 6;
 - d) Hồ sơ có mâu thuẫn về nội dung;
 - đ) Nộp hồ sơ đề nghị cấp C/O không đúng nơi đã đăng ký hồ sơ thương nhân;
 - e) Mẫu C/O khai bằng chữ viết tay, hoặc bị tẩy xóa, hoặc mờ không đọc được, hoặc được in bằng nhiều màu mực;
 - g) Có căn cứ hợp pháp chứng minh hàng hoá không có xuất xứ theo quy định của thông tư này hoặc người đề nghị cấp C/O có hành vi gian dối, thiếu trung thực trong việc chứng minh nguồn gốc xuất xứ của hàng hoá.

Điều 8. Cấp C/O

1. C/O phải được cấp trong thời hạn không quá ba (03) ngày làm việc kể từ thời điểm người đề nghị cấp C/O nộp hồ sơ đầy đủ và hợp lệ, trừ trường hợp được quy định tại khoản 2 điều này.

2. Tổ chức cấp C/O có thể tiến hành kiểm tra tại nơi sản xuất trong trường hợp nhận thấy việc kiểm tra trên hồ sơ là chưa đủ căn cứ để cấp C/O hoặc phát hiện có dấu hiệu vi phạm pháp luật đối với các C/O đã cấp trước đó. Cán bộ kiểm tra của Tổ chức cấp C/O sẽ lập biên bản về kết quả kiểm tra này và yêu cầu người đề nghị cấp C/O và/hoặc người xuất khẩu cùng ký vào biên bản. Trong trường hợp người đề nghị cấp C/O và/hoặc người xuất khẩu từ chối ký, cán bộ kiểm tra phải ghi rõ lý do từ chối đó và ký xác nhận vào biên bản.

Thời hạn xử lý việc cấp C/O đối với trường hợp này không quá năm (05)

ngày làm việc kể từ ngày người đề nghị cấp nộp hồ sơ đầy đủ.

3. Trong quá trình xem xét cấp C/O, nếu phát hiện hàng hoá không đáp ứng xuất xứ hoặc bộ hồ sơ bị thiếu, không hợp lệ, Tổ chức cấp C/O thông báo cho người đề nghị cấp C/O theo khoản 2 hoặc khoản 3 Điều 7.

4. Thời hạn xác minh không được làm cản trở việc giao hàng hoặc thanh toán của người xuất khẩu, trừ trường hợp do lỗi của người xuất khẩu.

Điều 9. Thu hồi C/O đã cấp

Tổ chức cấp C/O sẽ thu hồi C/O đã cấp trong những trường hợp sau:

1. Người xuất khẩu, người đề nghị cấp C/O giả mạo chứng từ.
2. C/O được cấp không phù hợp các tiêu chuẩn xuất xứ.

Chương III TỔ CHỨC QUẢN LÝ VIỆC CẤP C/O

Điều 10. Thẩm quyền ký C/O

Chỉ những người đã hoàn thành thủ tục đăng ký mẫu chữ ký với Bộ Công Thương và Bộ Công Thương đăng ký với cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản mới được quyền ký cấp C/O.

Điều 11. Cơ quan đầu mối

Cục Xuất nhập khẩu³ là cơ quan đầu mối trực thuộc Bộ Công Thương thực hiện những công việc sau:

1. Hướng dẫn thực hiện và kiểm tra việc cấp C/O;
2. Thực hiện các thủ tục đăng ký mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của Việt Nam với cơ quan có thẩm quyền của Nhật Bản và chuyển mẫu chữ ký của người có thẩm quyền ký cấp C/O và mẫu con dấu của các Tổ chức cấp C/O của Nhật Bản cho Bộ Tài chính (Tổng cục Hải quan);
3. Giúp Bộ trưởng Bộ Công Thương giải quyết những vấn đề có liên quan đến việc thực hiện C/O.

Điều 12. Chế độ báo cáo

1. Tổ chức cấp C/O phải thực hiện chế độ cập nhật số liệu cấp C/O qua hệ thống eCOSys hàng ngày với đầy đủ các thông tin cần phải khai báo theo quy định tại Đơn đề nghị cấp C/O.

³ Cụm từ “Vụ Xuất nhập khẩu” được thay thế bởi cụm từ “Cục Xuất nhập khẩu” theo quy định tại Điều 1 của Thông tư số 08/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2024.

2. Tổ chức cấp C/O vi phạm khoản 1 điều này đến lần thứ ba sẽ bị đình chỉ cấp C/O và công khai trên trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương.

Điều 13. Điều khoản thi hành⁴

Thông tư này có hiệu lực sau 45 ngày kể từ ngày ký./.

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số: **09** /VBHN-BCT

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Hà Nội, ngày **06** tháng **6** năm 2024

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo);
- Bộ Tư pháp (để theo dõi);
- Văn phòng Bộ (để đăng Website Bộ Công Thương);
- Vụ Pháp chế (để đăng Cơ sở dữ liệu quốc gia VBPL);
- Lưu: VT, XNK.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG



Nguyễn Sinh Nhật Tân

⁴ Điều 5 của Thông tư số 08/2024/TT-BCT sửa đổi, bổ sung một số Thông tư của Bộ trưởng Bộ Công Thương trong lĩnh vực xuất nhập khẩu, có hiệu lực kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2024 quy định như sau:

"Điều 5. Hiệu lực thi hành

- Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 07 tháng 6 năm 2024.
- Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có phát sinh vướng mắc, thương nhân, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để được xử lý./."

Phụ lục 3
THỦ TỤC CẤP VÀ KIỂM TRA C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư 10/2009/TT-BCT thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

Điều 1. Giải thích thuật ngữ

Trong phạm vi của phụ lục này, thuật ngữ “cơ quan nhà nước có thẩm quyền” là cơ quan chịu trách nhiệm cấp C/O hoặc ủy quyền cho các cơ quan và tổ chức khác cấp C/O theo pháp luật của mỗi nước thành viên.

Điều 2. Cấp C/O

1. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu theo đề nghị bằng văn bản của người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền sẽ cấp C/O hoặc ủy quyền cho cơ quan hoặc tổ chức khác (sau đây gọi tắt là: “tổ chức được ủy quyền”) cấp C/O theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu.

2. Mỗi nước thành viên phải thông báo danh sách tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu để cấp C/O của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền và các tổ chức được ủy quyền (nếu có) cho nước thành viên kia.

3. Mọi C/O có chữ ký không được đăng ký trong danh sách nêu tại khoản 2 sẽ không có giá trị.

4. Trường hợp người xuất khẩu hàng hóa không phải là nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu, người xuất khẩu vẫn có thể đề nghị cấp C/O dựa trên:

a) Khai báo của người xuất khẩu nộp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền dựa trên thông tin do nhà sản xuất cung cấp cho người xuất khẩu đó; hoặc

b) Khai báo do nhà sản xuất tự nguyện cung cấp trực tiếp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền theo đề nghị của người xuất khẩu.

5. C/O chỉ được cấp sau khi người xuất khẩu, hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu nêu tại điểm b, khoản 4 chứng minh với cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền rằng hàng hóa xuất khẩu đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

6. Sau khi được cấp C/O, nếu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất nêu tại khoản 5 phát hiện ra rằng hàng hóa đó không đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu, người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất

phải thông báo bằng văn bản ngay cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền theo quy định pháp luật của nước thành viên xuất khẩu.

7. Khi nhận được thông báo nêu tại khoản 6 hoặc khi phát hiện ra hàng hóa đã được cấp C/O không đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền phải hủy C/O đó và thông báo ngay việc hủy đó cho người xuất khẩu đã được cấp C/O đó cũng như cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu, trừ trường hợp người xuất khẩu đã trả lại C/O đó cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu.

8. Mẫu C/O và những nội dung trong C/O phải được làm bằng tiếng Anh và bao gồm những yêu cầu dữ liệu tối thiểu quy định tại Phụ lục 4.

Điều 3. Nộp C/O

1. Để được hưởng ưu đãi thuế quan, người nhập khẩu phải nộp các chứng từ sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu:

a) C/O còn giá trị hiệu lực; và

b) Các chứng từ cần thiết khác theo quy định của pháp luật nước thành viên nhập khẩu (ví dụ: hóa đơn thương mại, bao gồm cả hóa đơn thương mại do nước thứ ba phát hành; và vận đơn chở suốt do nước thành viên xuất khẩu phát hành), nếu có yêu cầu.

2. Người nhập khẩu không phải nộp C/O đối với lô hàng nhập khẩu có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu có giá trị hải quan không vượt quá hai trăm Đô la Mỹ (200 USD) hoặc có giá trị hải quan tương đương tính theo đơn vị tiền tệ của nước xuất khẩu, hoặc một giá trị cao hơn do nước thành viên nhập khẩu quy định.

3. Nước thành viên nhập khẩu có thể không đòi hỏi phải xuất trình C/O phù hợp với quy định của pháp luật của nước đó.

4. Trong trường hợp hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu được nhập khẩu qua một hoặc nhiều nước không phải là thành viên, nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu người nhập khẩu muốn được hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nói trên nộp các chứng từ sau:

a) Bản sao của vận đơn chở suốt; hoặc

b) Các thông tin khác do cơ quan Hải quan của nước không phải là thành viên hoặc các cơ quan có liên quan khác cung cấp nhằm chứng minh hàng hóa đó không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác ngoài việc dỡ hàng xuống tàu, chất lại hàng lên tàu và các công đoạn khác để bảo quản hàng hóa trong tình trạng tốt tại các nước thành viên đó hoặc tại các nước không phải là thành viên đó.

Điều 4. Hiệu lực của C/O

1. C/O phải được nộp cho cơ quan Hải quan của nước nhập khẩu trong vòng một (1) năm kể từ ngày được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền của nước xuất khẩu cấp.

2. Trường hợp C/O được nộp cho cơ quan hải quan nước nhập khẩu sau khi hết thời hạn hiệu lực quy định tại khoản 1, C/O đó vẫn được chấp nhận nếu việc nộp chậm là do bất khả kháng hoặc do những nguyên nhân khác ngoài tầm kiểm soát của người xuất khẩu hoặc người nhập khẩu.

3. Mỗi C/O chỉ được áp dụng cho một lần nhập khẩu hàng hóa có xuất xứ từ nước thành viên xuất khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.

Điều 5. Lưu trữ hồ sơ

1. Theo quy định pháp luật của nước mình, mỗi nước thành viên phải đảm bảo rằng người xuất khẩu hàng hóa đã được cấp C/O hoặc nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu được nêu tại điểm b, khoản 4, Điều 2 phải lưu trữ hồ sơ liên quan đến xuất xứ của hàng hóa. Trong phạm vi thông tư này, người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa tại nước thành viên xuất khẩu phải lưu trữ hồ sơ xin cấp C/O trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày cấp C/O.

2. Mỗi nước thành viên phải đảm bảo rằng cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền lưu trữ hồ sơ cấp C/O trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày cấp C/O. Hồ sơ lưu trữ này bao gồm tất cả các tài liệu chứng minh hàng hoá đủ điều kiện là hàng hoá có xuất xứ của nước thành viên xuất khẩu.

Điều 6. Kiểm tra

1. Để xác định hàng hóa nhập khẩu từ một nước thành viên và muốn được hưởng ưu đãi thuế quan có thoả mãn điều kiện là hàng hóa có xuất xứ của nước thành viên đó theo thông tư này hay không, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp thông tin liên quan đến C/O đó.

2. Để áp dụng khoản 1, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải cung cấp thông tin như yêu cầu trong thời hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu. Trong trường hợp cần thiết, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu bổ sung thêm thông tin về xuất xứ của hàng hóa. Trong trường hợp đó, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, phải

cung cấp thông tin bổ sung trong thời hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày nhận được yêu cầu về thông tin bổ sung.

3. Để áp dụng khoản 2, cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu có thể yêu cầu người xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu quy định tại điểm b, khoản 4, Điều 2 phụ lục này cung cấp các thông tin bổ sung được yêu cầu.

4. Yêu cầu thông tin theo quy định tại khoản 1 không ngăn cản việc yêu cầu kiểm tra tại cơ sở sản xuất quy định tại Điều 7.

5. Trong quá trình tiến hành thủ tục kiểm tra quy định tại điều này và Điều 7, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể tạm thời không cho hưởng ưu đãi thuế quan trong khi chờ kết quả kiểm tra nhưng phải cho người nhập khẩu thông quan hàng hóa trừ phi hàng hoá đó phải chịu áp dụng các biện pháp hành chính thích hợp.

Điều 7. Kiểm tra tại cơ sở sản xuất

1. Cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nước thành viên xuất khẩu:

a) Thu thập, cung cấp các thông tin liên quan tới xuất xứ của hàng hóa và kiểm tra các trang thiết bị dùng trong quá trình sản xuất hàng hóa qua việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu, cùng với cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu, tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất của người xuất khẩu đã được cấp C/O hoặc của nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu được nêu tại điểm b, khoản 4, Điều 2; và

b) Cung cấp thông tin liên quan đến xuất xứ hàng hóa mà cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu hoặc tổ chức được ủy quyền có được trong quá trình tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo quy định tại điểm a.

2. Khi yêu cầu nước thành viên xuất khẩu tiến hành kiểm tra theo quy định tại khoản 1, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu phải gửi thông báo bằng văn bản đến nước thành viên xuất khẩu ít nhất sáu mươi (60) ngày trước ngày dự kiến kiểm tra. Việc nhận được thông báo này cần được nước thành viên xuất khẩu xác nhận. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải yêu cầu người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất có nhà xưởng phải kiểm tra gửi thư chấp thuận bằng văn bản.

3. Văn bản thông báo nêu tại khoản 2 phải bao gồm:

a) Các thông tin cơ bản của cơ quan hải quan đã phát hành thông báo;

b) Tên người xuất khẩu hoặc nhà sản xuất tại nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng phải kiểm tra;

c) Ngày và địa điểm dự kiến kiểm tra;

d) Đối tượng và phạm vi dự kiến kiểm tra, bao gồm những thông tin cụ thể liên quan đến hàng hóa phải kiểm tra có trên C/O; và

đ) Tên và chức danh của các cán bộ cơ quan hải quan nước thành viên nhập khẩu sẽ tham gia đoàn kiểm tra.

4. Nước thành viên xuất khẩu sẽ trả lời bằng văn bản cho nước thành viên nhập khẩu trong vòng ba mươi (30) ngày kể từ khi nhận được thông báo theo quy định tại khoản 2 về việc chấp nhận hay từ chối tiến hành kiểm tra theo yêu cầu như quy định tại khoản 1.

5. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước xuất khẩu, căn cứ theo quy định pháp luật của nước mình, cung cấp bất kỳ thông tin bổ sung nào thu thập được theo khoản 1 cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu trong vòng bốn mươi lăm (45) ngày, hoặc trong một khoảng thời gian mà các bên tự thống nhất với nhau tính từ ngày cuối cùng của cuộc kiểm tra.

Điều 8. Xác định xuất xứ và cho hưởng ưu đãi thuế quan

1. Cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan đối với hàng hóa nhập khẩu không thoả mãn là hàng hóa có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu hoặc đối với trường hợp người nhập khẩu không tuân theo những yêu cầu liên quan của phụ lục này.

2. Khi tiến hành thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 6 hoặc Điều 7 phụ lục này, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu có thể quyết định hàng hóa của nước thành viên xuất khẩu không đáp ứng điều kiện là hàng hoá có xuất xứ và có thể từ chối cho hưởng ưu đãi thuế quan căn cứ vào các điều kiện sau:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu không trả lời yêu cầu trong thời hạn được nêu tại khoản 2, Điều 6 hoặc khoản 5, Điều 7;

b) Nước thành viên xuất khẩu từ chối việc tiến hành kiểm tra tại cơ sở sản xuất theo yêu cầu của cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu, hoặc nước thành viên xuất khẩu đó không trả lời thông báo như quy định tại khoản 2, Điều 7 trong thời hạn đã được nêu tại khoản 4, Điều 7; hoặc

c) Thông tin cung cấp cho cơ quan Hải quan hoặc cơ quan có thẩm quyền liên quan của nước thành viên nhập khẩu theo quy định tại Điều 6 hoặc Điều 7 không chứng minh được hàng hóa đáp ứng điều kiện là hàng hoá có xuất xứ tại nước thành viên xuất khẩu.

3. Trong trường hợp tiến hành thủ tục kiểm tra nêu tại Điều 6 hoặc Điều 7, cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu phải cung cấp cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu một quyết định bằng văn bản nêu rõ hàng hoá có thoả mãn điều kiện là hàng hoá có xuất xứ

của nước thành viên xuất khẩu hay không. Văn bản này còn phải bao gồm cả những thông tin đã được phát hiện và căn cứ pháp lý cho việc đưa ra quyết định nói trên. Thời hạn cung cấp quyết định này không quá ba mươi (30) ngày kể từ ngày nhận được thông tin do cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu cung cấp lần cuối cùng theo quy định tại Điều 6 phụ lục này, hoặc không quá sáu mươi (60) ngày kể từ ngày cuối cùng của chuyến đi kiểm tra được nêu tại Điều 7, trừ trường hợp nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu nhất trí với nhau về một khoảng thời gian khác.

4. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu phải thông báo quyết định của cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu nêu tại khoản 3 cho người xuất khẩu hoặc cho nhà sản xuất của nước thành viên xuất khẩu có nhà xưởng được chọn để kiểm tra quy định tại Điều 7. Trong trường hợp quyết định xác nhận rằng hàng hoá thoả mãn điều kiện là hàng hoá có xuất xứ, hàng hoá đó sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan.

Điều 9. Bảo mật thông tin

1. Trong trường hợp một nước thành viên cung cấp thông tin cho nước thành viên kia theo quy định tại phụ lục này và xác định thông tin đó cần được giữ bí mật, nước thành viên nhận được thông tin này phải giữ bí mật và bảo vệ thông tin khỏi bị tiết lộ để tránh gây thiệt hại đến vị thế cạnh tranh của những người cung cấp thông tin, chỉ sử dụng thông tin cho những mục đích mà nước thành viên cung cấp thông tin quy định, và không tiết lộ thông tin nếu không nhận được sự chấp thuận bằng văn bản của nước thành viên đã cung cấp thông tin đó.

2. Thông tin do cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu thu thập được theo quy định tại phụ lục này:

a) Chỉ được cơ quan đó sử dụng để kiểm tra C/O theo quy định tại phụ lục này; và

b) Không được nước thành viên nhập khẩu sử dụng trong bất kỳ thủ tục tố tụng hình sự nào do một tòa án hoặc thẩm phán tiến hành mà không có sự đồng ý bằng văn bản của nước thành viên xuất khẩu đã cung cấp thông tin đó./.

Phụ lục 4

NHỮNG THÔNG TIN TỐI THIỂU CỦA C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

1. Số tham chiếu C/O;
2. Tên, địa chỉ và tên nước của người xuất khẩu;
3. Tên, địa chỉ và tên nước của người nhập khẩu hoặc của người nhận hàng;
4. Thông tin vận tải (bao gồm ngày giao hàng, cảng dỡ hàng, tên tàu hoặc số hiệu chuyến bay) (nếu biết);
5. Ký hiệu, số mã hiệu trên kiện hàng, số kiện hàng và loại kiện hàng; mã HS, mô tả hàng hoá;
6. Tiêu chí xuất xứ (bao gồm các thông tin về WO, CTC, LVC, công đoạn gia công chế biến cụ thể, cộng gộp, *de minimis*, và nguyên vật liệu giống nhau (nếu có sử dụng));
7. Trọng lượng hoặc đơn vị số lượng khác;
8. Số hóa đơn và ngày xuất hóa đơn;
9. Khai báo của người xuất khẩu (bao gồm xuất xứ hàng hóa, tên của người xuất khẩu hoặc người đại diện, chữ ký và tên của người đại diện, địa điểm và ngày nộp đơn);
10. Xác nhận cấp C/O (bao gồm chữ ký và tên của người ký cấp C/O, con dấu của tổ chức cấp C/O, địa điểm và ngày cấp C/O);
11. Đối với hàng hóa thuộc từ Chương 50 đến Chương 63, nguyên liệu của nước thành viên còn lại hoặc của các nước ASEAN không phải là thành viên Hiệp định này, các công đoạn được thực hiện tại nước thành viên còn lại hoặc được thực hiện tại các nước ASEAN không phải là thành viên Hiệp định này, và tên của nước thành viên còn lại hoặc tên của các nước ASEAN không phải là thành viên Hiệp định này (nếu nguyên liệu được sử dụng trong quá trình sản xuất ra hàng hóa đó)./.

Phụ lục 5

QUY ĐỊNH THỰC HIỆN

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

Điều 1. Đơn đề nghị cấp C/O

1. Đơn đề nghị cấp C/O phải do người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền nộp cho Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu, cùng với những tài liệu chứng minh hàng hóa đó đáp ứng những yêu cầu để được cấp C/O theo quy định của pháp luật nước thành viên xuất khẩu.

2. Trong trường hợp hàng hóa đã được kiểm tra xuất xứ trước khi xuất khẩu, kết quả của việc kiểm tra đó sẽ được coi là bằng chứng hỗ trợ để xác định xuất xứ của hàng hóa sau này. Kết quả kiểm tra sẽ được xem xét lại định kỳ hoặc khi cần thiết. Việc kiểm tra hàng hóa trước khi xuất khẩu có thể không áp dụng đối với hàng hóa mà do bản chất của chúng, xuất xứ hàng hóa có thể dễ dàng xác định được.

Điều 2. Cấp C/O

Trong phạm vi khả năng và thẩm quyền của mình, Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu phải tiến hành kiểm tra theo quy định của pháp luật nước mình từng trường hợp xin cấp C/O để đảm bảo rằng:

1. C/O đó đã được khai đầy đủ và được ký bởi người có thẩm quyền;
2. Xuất xứ của hàng hóa phù hợp với quy định tại Phụ lục 1;
3. Trọng lượng hoặc số lượng khác (trọng lượng tịnh hoặc trọng lượng cả bao bì), mã hiệu và số hiệu kiện hàng, số và loại bao bì, mã HS, và mô tả hàng hóa kê khai phù hợp với hàng hóa được xuất khẩu; và
4. Các khai báo khác trên C/O phù hợp với các chứng từ đã nộp.

Điều 3. Mẫu C/O

1. C/O phải làm trên khổ giấy A4.
2. Một bộ C/O của Việt Nam bao gồm một bản gốc và hai (2) bản sao. Một bộ C/O của Nhật Bản chỉ bao gồm một bản gốc.
3. Mỗi C/O phải mang số tham chiếu riêng của tổ chức cấp.
4. Trường hợp có hóa đơn của nước thứ ba, hóa đơn này phải được thể hiện trên C/O, cùng với những thông tin khác như tên đầy đủ và địa chỉ của công ty, cá nhân cấp hóa đơn.

5. Cam kết đối với những khai báo trong C/O phải được người xuất khẩu điền vào ô số 9. Chữ ký của người xuất khẩu có thể là chữ ký bằng tay hoặc chữ ký điện tử được in ra từ máy tính.

6. Chữ ký trên C/O của cán bộ cấp C/O thuộc Tổ chức cấp C/O của nước thành viên xuất khẩu có thể là chữ ký bằng tay hoặc chữ ký điện tử được in ra từ máy tính.

7. Dấu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền của nước thành viên xuất khẩu có thể được đóng bằng tay hoặc là dấu điện tử in ra từ máy tính.

8. C/O bản gốc có dòng chữ “Original” sẽ do người xuất khẩu gửi cho người nhập khẩu để nộp cho cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu. Tổ chức cấp C/O sẽ lưu bản sao có dòng chữ “Duplicate”, và người xuất khẩu lưu bản sao có dòng chữ “Triplicate”.

9. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể chấp nhận một C/O có ghi hai hay nhiều hóa đơn thương mại cấp cho cùng một chuyến hàng.

10. Nhiều mặt hàng có thể được khai đồng thời trên một C/O với điều kiện mỗi mặt hàng đó phải là hàng hóa có xuất xứ.

11. Trong trường hợp có nhiều mặt hàng được khai trên cùng một C/O, vướng mắc đối với một hoặc một số mặt hàng sẽ không làm ảnh hưởng hoặc trì hoãn việc áp dụng thuế suất ưu đãi và các thủ tục thông quan đối với những hàng hóa còn lại trên C/O đó. Khoản 5 Điều 6 của Phụ lục 3 sẽ được áp dụng đối với những mặt hàng có vướng mắc về xuất xứ.

Điều 4. Các sửa đổi

1. Cơ quan hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể bỏ qua những lỗi nhỏ như sự không nhất quán và những thiếu sót nhỏ, lỗi đánh máy hoặc những thông tin viết tràn ra ngoài ô quy định, với điều kiện những lỗi nhỏ này không làm ảnh hưởng đến tính xác thực của C/O hoặc tính chính xác của những thông tin ghi trên C/O.

2. Không được phép tẩy xóa hoặc viết thêm lên C/O. Mọi sự thay đổi chỉ được thực hiện bằng cách:

a) Gạch bỏ những chỗ sai và bổ sung những điểm cần thiết. Những thay đổi như vậy phải được chấp thuận bởi người có thẩm quyền ký C/O và được Tổ chức cấp C/O xác nhận. Các phần còn trống phải được gạch chéo để tránh điền thêm; hoặc

b) Cấp một C/O mới thay thế cho C/O bị hỏng.

Điều 5. Mất cấp, thất lạc hoặc hư hỏng C/O

Trong trường hợp C/O bị mất cấp, thất lạc hoặc hư hỏng trước khi hết thời hạn hiệu lực, người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền có thể đề nghị Tổ chức cấp C/O cấp:

1. Một C/O mới có số tham chiếu mới trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu được lưu tại Tổ chức cấp C/O của nước xuất khẩu và trong trường hợp này C/O cũ sẽ không còn hiệu lực. Ngày cấp và số của C/O cũ phải được điền vào ô số 8. C/O mới chỉ có giá trị trong thời gian có hiệu lực của C/O cũ; hoặc

2. Trong trường hợp có thể, cấp một bản sao chứng thực từ C/O gốc trên cơ sở các chứng từ xuất khẩu của người xuất khẩu hoặc người được ủy quyền và phải ghi rõ cụm từ “CERTIFIED TRUE COPY” trong ô số 8 của bản sao chứng thực C/O của Việt Nam. Bản sao này sẽ mang ngày cấp của C/O gốc và có thời gian có hiệu lực giống như C/O gốc. Bản sao chứng thực sẽ được cấp trong thời gian không quá một năm kể từ ngày cấp C/O gốc.

Điều 6. Quy định về miễn nộp C/O

1. Để áp dụng khoản 2 Điều 3 của Phụ lục 3, C/O sẽ được miễn nộp khi trị giá hải quan không vượt quá:

- Đối với Nhật Bản, hai trăm nghìn Yên (¥ 200.000) tính theo trị giá hải quan; và

- Đối với Việt Nam, hai trăm đô la Mỹ (USD 200) tính theo trị giá xuất khẩu hoặc trị giá hải quan.

2. Để áp dụng khoản 2 Điều 3 của Phụ lục 3, trong trường hợp một nước thành viên thay đổi trị giá nêu tại khoản 1 của điều này, hoặc bất kỳ trị giá thay đổi nào tiếp theo đó, nước đó sẽ phải thông báo cho nước kia về trị giá thay đổi đó bằng văn bản thông qua kênh ngoại giao.

Điều 7. Cấp sau C/O

Về nguyên tắc, một C/O phải được cấp trước thời điểm giao hàng hoặc không chậm hơn ba (03) ngày, lấy ngày giao hàng làm mốc tính. Trong trường hợp ngoại lệ, nếu C/O không được cấp trước thời điểm giao hàng hoặc không chậm hơn ba (03) ngày, lấy ngày giao hàng làm mốc tính, theo đề nghị của người xuất khẩu, C/O sẽ được cấp sau trong vòng mười hai (12) tháng, lấy ngày giao hàng làm mốc tính và phải ghi dòng chữ “Issued Retroactively” vào ô số 8. Trong trường hợp này, người nhập khẩu hàng hóa muốn được hưởng ưu đãi thuế quan, theo quy định pháp luật nước thành viên nhập khẩu, phải cung cấp cho cơ quan Hải quan nước nhập khẩu C/O cấp sau đã nêu trên. Ngày giao hàng phải được ghi rõ tại ô số 3 của C/O cấp sau.

Điều 8. Chứng từ đối với những trường hợp cộng gộp

Để áp dụng Điều 7 của Phụ lục 1, nếu cần thiết phải có chứng từ chứng minh cho việc cấp C/O hoặc cho việc kiểm tra để chứng minh rằng nguyên liệu được cộng gộp trong quá trình sản xuất hàng hóa là nguyên liệu có xuất xứ của một nước thành viên, những chứng từ sau có thể được sử dụng:

1. Khai báo của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất hàng hóa;
2. Hóa đơn thương mại;
3. Bản sao của C/O đã cấp cho nguyên liệu do nước thành viên xuất khẩu nguyên liệu cấp, kể cả bản sao của C/O cấp sau; hoặc
4. Bất kỳ chứng từ nào có liên quan khác.

Điều 9. Ghi mã số HS trên C/O

Mã số HS phải được ghi tối thiểu ở cấp 6 số trên C/O và mô tả hàng hóa trên C/O phải giống cơ bản với mô tả hàng hóa trên hóa đơn thương mại và nếu có thể, giống cơ bản với mô tả hàng hóa ghi trong biểu thuế.

Đối với Việt Nam, mã HS ở cấp 8 số phải được ghi trên Đơn đề nghị cấp C/O và trên khai báo ở hệ thống eCOSys.

Điều 10. Trao đổi thông tin

1. Để thực hiện Điều 6 và Điều 7 của Phụ lục 3, việc trao đổi thông tin giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu và cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu phải được thực hiện thông qua kênh ngoại giao. Việc trao đổi thông tin có thể thực hiện bằng mọi phương thức, cùng với việc xác nhận đã nhận được thông tin.

2. Việc trao đổi thông tin trực tiếp giữa cơ quan nhà nước có thẩm quyền của nước thành viên xuất khẩu với cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu và đầu mối liên giữa các bên có thể thông qua hình thức fax hoặc thư điện tử, song song với việc trao đổi thông tin quy định tại khoản 1.

3. Thời hạn trả lời theo quy định tại Điều 6 và Điều 7 của Phụ lục 3 sẽ bắt đầu từ ngày có xác nhận đã nhận được yêu cầu theo quy định tại khoản 1.

4. Để áp dụng cho khoản 3 Điều 8 của Phụ lục 3, thời hạn cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu cung cấp quyết định bằng văn bản được bắt đầu từ ngày có xác nhận đã nhận được thông tin cuối cùng theo như quy định tại khoản 1.

Điều 11. Hàng hóa trong quá trình vận chuyển hoặc lưu kho

Hàng hóa có xuất xứ đang trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu, hoặc đang được lưu kho tạm thời trong khu vực phi thuế quan của nước thành viên nhập khẩu, sẽ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa này được nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu vào ngày hoặc sau ngày có hiệu lực của Hiệp định VJEPA, với điều kiện phải nộp C/O được cấp sau cho cơ quan Hải quan nước thành viên nhập khẩu và theo quy định của pháp luật của nước thành viên nhập khẩu./.

Điều 12. Mẫu C/O

Mẫu C/O của Việt Nam và Nhật Bản được quy định tương ứng tại Phụ lục 6 và Phụ lục 7./.

Phụ lục 6
MẪU C/O VJ CỦA VIỆT NAM
(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

1. Exporter's Name, Address and Country:	Certification No.	Number of page /		
2. Importer's Name or Consignee's Name (if applicable), Address and Country:	AGREEMENT BETWEEN THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM AND JAPAN FOR AN ECONOMIC PARTNERSHIP CERTIFICATE OF ORIGIN Form VJ <u>Issued in Vietnam</u>			
3. Transport details (means and route)(if known):				
4. Item number (as necessary); Marks and numbers; Number and kind of packages; HS code; Description of good(s):	5. Preference criteria	6. Weight or other quantity	7. Invoice number(s) and date(s)	
8. Remarks:				
9. Declaration by the exporter: I, the undersigned, declare that: - the above details and statement are true and accurate. - the good(s) described above meet the condition(s) required for the issuance of this certificate; - the country of origin of the good(s) described above is Place and Date: Signature: Name (printed): Company:		10. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. Competent governmental authority or Designee office: Stamp Place and Date: Name (printed) Signature:		

Parties which accept this form for the purpose of preferential treatment under the Agreement between the Socialist Republic of Vietnam and Japan for an Economic Partnership are Japan and Vietnam.

General Conditions:

The conditions for the preferential tariff treatment under the Agreement are that the goods exported to Japan or Vietnam should:

- i. fall within description of goods eligible for concession in Vietnam or Japan;
- ii. comply with the consignment conditions in accordance with Article 31 of the Agreement; and
- iii. comply with the preference criteria provided for in Chapter 3 of the Agreement.

Instructions for Certificate of Origin:

For the purposes of claiming preferential tariff treatment, the CO should be completed legibly and in full by the exporter or its authorized agent and certificated by the competent governmental authority or its designee. Any item in the CO should be completed in the English language. The CO should be no longer valid, if it is modified after the issuance.

If the space of the form of the CO is insufficient to specify the necessary particulars for identifying the goods and other related information, the exporter or its authorized agent may provide the information using additional Appendix 1-A. In that case, every additional Appendix 1-A of the Implementing Regulations should be completed legibly and in full by the exporter or its authorized agent and certificated by the competent governmental authority or its designee.

Box 1: State the full name, address and country of the exporter.

Box 2: State the full name, address and country of the importer. As defined in subparagraph (g) of Article 23 of the Agreement, "importer" means a natural or juridical person who imports a good into the importing Party (e.g. the consignee who declares the importation).

Box 3: Provide the name of loading port, transit port and discharging port, and the name of vessel or flight number, if known. In case of retroactive issuance, the date of shipment (i.e. bill of lading or airway bill date)

Box 4: Provide item number (as necessary), marks and numbers, number and kind of packages, HS code as amended on January 1, 2007, and description of each good consigned.

For each good, the HS code should be indicated at the six-digit level (or a more detailed level as is established by the importing Party if required by the exporting Party).

The description of the good on a CO should be substantially identical to the description on the invoice and, if possible, to the description under the HS for the good.

With respect to subheading 0910.99, 1515.90, 2208.90 and 9404.90, in an exceptional case where the good is a good requiring a specific description (e.g. curry, tung oil and its fractions), such description of specific products should be indicated.

With respect to each good of Chapter 50 through 63 of the HS, the materials of the other Party or non-Parties which are member countries of the ASEAN, the process or operation conducted in such Party or non-Parties, and the names of such Party or non-Parties should be indicated (if such materials were used in the production of the good).

Box 5: For goods that meet the preference criteria, the exporter or its authorized agent should indicate in box 5 of this form, the preference criteria met, in the manner shown in the following table or any combination of acronym contained therein:

Circumstances of production or manufacture in the Party named in box 9 of this form	Insert in box 5
(a) Wholly obtained goods satisfying Article 25 of the Agreement	"WO"
(b) Goods satisfying paragraph 1 of Article 26 of the Agreement	"CTH" or "LVC"
(c) Goods satisfying paragraph 2 of Article 26 of the Agreement - Change in Tariff Classification - Local Value Content - Specific Manufacturing or Processing Operation	"CTC" "LVC" "SP"
(d) Goods satisfying subparagraph (c) of Article 24 of the Agreement	"PE"
Also, exporters should indicate the following where applicable:	
(e) Should goods comply with Article 28 of the Agreement	"DMI"
(f) Should goods comply with Article 29 of the Agreement	"ACU"
(g) Should goods comply with Article 35 of the Agreement	"IIM"

Box 6: For each good, indicate the weight or other quantity (e.g. gross weight or net weight).

Box 7: Indicate the invoice number and date for each good. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

If the invoice is issued by a person different from the exporter to whom the CO is issued and the person who issues the invoice is located in a non-Party, it should be indicated in box 8 that the goods will be invoiced in a non-Party, identifying the full legal name and address of the person that issues the invoice.

In an exceptional case where the number of the invoice issued in a non-Party is not known at the time of issuance of the CO, the invoice number and the date of the invoice issued by the exporter to whom the CO is issued should be indicated in box 7, and it should be indicated in box 8 that the goods will be subject to another invoice to be issued in a non-Party for the importation into the importing Party, identifying the full legal name and address of the person that will issue such other invoice. In such case, the customs authority of the importing Party may require the importer to provide the invoices and any other relevant documents which confirm the transaction, from the exporting Party to the importing Party, with regard to the goods declared for import.

Box 8: If the CO is issued retroactively, the competent governmental authority or its designee should indicate "Issued Retroactively". If the CO is newly issued in accordance with Rule 4(b)(ii) and 5(a) of the Implementing Regulations, the competent governmental authority or its designee should indicate the date of issuance and the certification number of the original CO. In cases of Certified True Copies, in accordance with Rule 5 (b) of the Implementing Regulations, the words "CERTIFIED TRUE COPY" should be indicated in box 8. Other remarks as necessary.

Box 9: This box should be completed, signed and dated by the exporter or its authorized agent. "Date" should be the date when the CO is applied for.

Note: The exporter's or its authorized agent's signature may be autographed or electronically printed.

Box 10: This box should be completed, dated, signed and stamped by the competent governmental authority of the exporting Party or its designee.

Note: The competent governmental authority's or its designee's signature may be autographed or electronically printed. Official seals or impression of stamps on a CO of the competent governmental authority of the exporting Party or its designees may be manually put or electronically printed.

Notice 1: Any items entered in this form should be true and correct. False declaration or documents relating to the CO should be subject to penalty in accordance with the laws and regulations of the exporting Party.

Notice 2: The CO should be a basis of determination of origin at the customs authority of the importing Party.

Phụ lục 7
MẪU C/O JV CỦA NHẬT BẢN
(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

1. Exporter's Name, Address and Country:	Certification No.	Number of page /	AGREEMENT BETWEEN JAPAN AND THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM FOR AN ECONOMIC PARTNERSHIP CERTIFICATE OF ORIGIN Form JV <u>Issued in Japan</u>	
2. Importer's Name or Consignee's Name (if applicable), Address and Country:				
3. Transport details (means and route)(if known):				
4. Item number (as necessary); Marks and numbers; Number and kind of packages; HS code; Description of good(s):	5. Preference criteria	6. Weight or other quantity	7. Invoice number(s) and date(s)	
8. Remarks:				
9. Declaration by the exporter: I, the undersigned, declare that: - the above details and statement are true and accurate. - the good(s) described above meet the condition(s) required for the issuance of this certificate; - the country of origin of the good(s) described above is Place and Date: Signature: Name (printed): Company:		10. Certification It is hereby certified, on the basis of control carried out, that the declaration by the exporter is correct. Competent governmental authority or Designee office: Stamp Place and Date: Name (printed) Signature:		

Parties which accept this form for the purpose of preferential treatment under the Agreement between Japan and the Socialist Republic of Vietnam for an Economic Partnership are Japan and Vietnam.

General Conditions:

The conditions for the preferential tariff treatment under the Agreement are that the goods exported to Japan or Vietnam should:

- i. fall within description of goods eligible for concession in Japan or Vietnam;
- ii. comply with the consignment conditions in accordance with Article 31 of the Agreement; and
- iii. comply with the preference criteria provided for in Chapter 3 of the Agreement.

Instructions for Certificate of Origin:

For the purposes of claiming preferential tariff treatment, the CO should be completed legibly and in full by the exporter or its authorized agent and certificated by the competent governmental authority or its designee. Any item in the CO should be completed in the English language. The CO should be no longer valid, if it is modified after the issuance.

If the space of the form of the CO is insufficient to specify the necessary particulars for identifying the goods and other related information, the exporter or its authorized agent may provide the information using additional Appendix 1-A. In that case, every additional Appendix 1-A of the Implementing Regulations should be completed legibly and in full by the exporter or its authorized agent and certificated by the competent governmental authority or its designee.

Box 1: State the full name, address and country of the exporter.

Box 2: State the full name, address and country of the importer. As defined in subparagraph (g) of Article 23 of the Agreement, "importer" means a natural or juridical person who imports a good into the importing Party (e.g. the consignee who declares the importation).

Box 3: Provide the name of loading port, transit port and discharging port, and the name of vessel or flight number, if known. In case of retroactive issuance, the date of shipment (i.e. bill of lading or airway bill date)

Box 4: Provide item number (as necessary), marks and numbers, number and kind of packages, HS code as amended on January 1, 2007, and description of each good consigned.

For each good, the HS code should be indicated at the six-digit level (or a more detailed level as is established by the importing Party if required by the exporting Party).

The description of the good on a CO should be substantially identical to the description on the invoice and, if possible, to the description under the HS for the good.

With respect to subheading 0910.99, 1515.90, 2208.90 and 9404.90, in an exceptional case where the good is a good requiring a specific description (e.g. curry, tung oil and its fractions), such description of specific products should be indicated.

With respect to each good of Chapter 50 through 63 of the HS, the materials of the other Party or non-Parties which are member countries of the ASEAN, the process or operation conducted in such Party or non-Parties, and the names of such Party or non-Parties should be indicated (if such materials were used in the production of the good).

Box 5: For goods that meet the preference criteria, the exporter or its authorized agent should indicate in box 5 of this form, the preference criteria met, in the manner shown in the following table or any combination of acronym contained therein:

Circumstances of production or manufacture in the Party named in box 9 of this form	Insert in box 5
(a) Wholly obtained goods satisfying Article 25 of the Agreement	"WO"
(b) Goods satisfying paragraph 1 of Article 26 of the Agreement	"CTH" or "LVC"
(c) Goods satisfying paragraph 2 of Article 26 of the Agreement - Change in Tariff Classification - Local Value Content - Specific Manufacturing or Processing Operation	"CTC" "LVC" "SP"
(d) Goods satisfying subparagraph (c) of Article 24 of the Agreement	"PE"
Also, exporters should indicate the following where applicable:	
(e) Should goods comply with Article 28 of the Agreement	"DMI"
(f) Should goods comply with Article 29 of the Agreement	"ACU"
(g) Should goods comply with Article 35 of the Agreement	"IIM"

Box 6: For each good, indicate the weight or other quantity (e.g. gross weight or net weight).

Box 7: Indicate the invoice number and date for each good. The invoice should be the one issued for the importation of the good into the importing Party.

If the invoice is issued by a person different from the exporter to whom the CO is issued and the person who issues the invoice is located in a non-Party, it should be indicated in box 8 that the goods will be invoiced in a non-Party, identifying the full legal name and address of the person that issues the invoice.

In an exceptional case where the number of the invoice issued in a non-Party is not known at the time of issuance of the CO, the invoice number and the date of the invoice issued by the exporter to whom the CO is issued should be indicated in box 7, and it should be indicated in box 8 that the goods will be subject to another invoice to be issued in a non-Party for the importation into the importing Party, identifying the full legal name and address of the person that will issue such other invoice. In such case, the customs authority of the importing Party may require the importer to provide the invoices and any other relevant documents which confirm the transaction, from the exporting Party to the importing Party, with regard to the goods declared for import.

Box 8: If the CO is issued retroactively, the competent governmental authority or its designee should indicate "Issued Retroactively". If the CO is newly issued in accordance with Rule 4(b)(ii) and 5(a) of the Implementing Regulations, the competent governmental authority or its designee should indicate the date of issuance and the certification number of the original CO. In cases of Certified True Copies, in accordance with Rule 5 (b) of the Implementing Regulations, the words "CERTIFIED TRUE COPY" should be indicated in box 8. Other remarks as necessary.

Box 9: This box should be completed, signed and dated by the exporter or its authorized agent. "Date" should be the date when the CO is applied for.

Note: The exporter's or its authorized agent's signature may be autographed or electronically printed.

Box 10: This box should be completed, dated, signed and stamped by the competent governmental authority of the exporting Party or its designee.

Note: The competent governmental authority's or its designee's signature may be autographed or electronically printed. Official seals or impression of stamps on a CO of the competent governmental authority of the exporting Party or its designees may be manually put or electronically printed.

Notice 1: Any items entered in this form should be true and correct. False declaration or documents relating to the CO should be subject to penalty in accordance with the laws and regulations of the exporting Party.

Notice 2: The CO should be a basis of determination of origin at the customs authority of the importing Party.

Phụ lục 8
HƯỚNG DẪN KÊ KHAI C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

C/O phải được khai bằng tiếng Anh và đánh máy. Nội dung khai phải phù hợp với các chứng từ quy định tại Điều 5 và Điều 6 của thông tư. Nội dung kê khai C/O cụ thể như sau:

1. Ô số 1: tên giao dịch của người xuất khẩu, địa chỉ, tên nước xuất khẩu.

2. Ô số 2: tên người nhập khẩu hoặc người nhận hàng (nếu có áp dụng), địa chỉ, tên nước nhập khẩu.

3. Ô trên cùng bên phải ghi số tham chiếu (do Tổ chức cấp C/O ghi). Số tham chiếu gồm 13 ký tự, chia làm 5 nhóm, với cách ghi cụ thể như sau:

a) Nhóm 1: tên nước thành viên xuất khẩu là Việt Nam, gồm 02 ký tự là “VN”;

b) Nhóm 2: tên nước thành viên nhập khẩu là Nhật Bản, gồm 02 ký tự là “JP”

c) Nhóm 3: năm cấp C/O, gồm 02 ký tự. Ví dụ: cấp năm 2009 sẽ ghi là “09”;

d) Nhóm 4: ký hiệu viết tắt tên Tổ chức cấp C/O, gồm 02 ký tự như quy định tại Phụ lục 11;

đ) Nhóm 5: số thứ tự của C/O, gồm 05 ký tự;

e) Giữa nhóm 1 và nhóm 2 có gạch ngang “-”. Giữa nhóm 3, nhóm 4 và nhóm 5 có dấu gạch chéo “/”.

Ví dụ: Phòng Quản lý Xuất nhập khẩu khu vực thành phố Hồ Chí Minh cấp C/O Mẫu VJ mang số thứ 6 cho một lô hàng xuất khẩu sang Nhật Bản trong năm 2009 thì cách ghi số tham chiếu của C/O này sẽ là: VN-JP 09/02/00006.

4. Ô số 3: tên cảng xếp hàng, cảng chuyển tải, cảng dỡ hàng, và tên tàu hoặc số chuyến bay, nếu đã biết. Trong trường hợp C/O cấp sau, ghi ngày giao hàng (chẳng hạn như ngày ghi trên vận tải đơn).

5. Ô số 4: số thứ tự của từng hàng hoá (nếu cần thiết), ký hiệu và số mã hiệu của kiện hàng, số kiện hàng, loại kiện hàng, mã HS (2007) của nước nhập khẩu (ở cấp 6 số) và mô tả hàng hoá.

6. Ô số 5: ghi tiêu chí xuất xứ như bảng hướng dẫn dưới đây hoặc bất kỳ sự kết hợp nào giữa các tiêu chí đó:

Hàng hoá được sản xuất tại nước ghi đầu tiên ở ô số 9 của C/O:	Điền vào ô số 5:
a) Hàng hoá có xuất xứ thuần túy theo Điều 3 của Phụ lục 1	“WO”
b) Hàng hóa đáp ứng quy định tại khoản 1, Điều 4 của Phụ lục 1	“CTH” hoặc “LVC”
c) Hàng hóa đáp ứng quy định tại khoản 2, Điều 4 của Phụ lục 1 - Thay đổi mã số hàng hóa - Hàm lượng giá trị khu vực - Công đoạn gia công chế biến cụ thể	“CTC” “LVC” “SP”
d) Hàng hoá đáp ứng quy định tại khoản 3, Điều 2 của Phụ lục 1	“PE”
Ngoài ra, người xuất khẩu cũng ghi những tiêu chí thích hợp sau:	
đ) Hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 6 của Phụ lục 1	“DMI”
e) Hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 7 của Phụ lục 1	“ACU”
g) Hàng hóa đáp ứng quy định tại Điều 13 của Phụ lục 1	“IIM”

7. Ô số 6: ghi trọng lượng hoặc số lượng khác (trọng lượng cả bì hoặc trọng lượng tịnh) đối với mỗi hàng hoá.

8. Ô số 7: ghi số và ngày của hoá đơn thương mại. Hoá đơn phải là hoá đơn được cấp cho lô hàng nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu.

Trong trường hợp hoá đơn do một công ty không phải là nhà xuất khẩu phát hành và công ty phát hành hoá đơn không có trụ sở tại Việt Nam hoặc Nhật Bản, người khai cần ghi vào ô số 8 dòng chữ hoá đơn được phát hành

bởi một nước thứ ba, trong đó ghi tên giao dịch pháp lý và địa chỉ của công ty đã phát hành hoá đơn đó.

Trong trường hợp ngoại lệ, số của hóa đơn thương mại được phát hành bởi nước thứ ba không được biết vào thời điểm cấp C/O, số và ngày của hóa đơn do người xuất khẩu (được cấp C/O) phát hành được ghi vào ô số 7, và cần ghi vào ô số 8 với nội dung hàng hoá sẽ có hoá đơn khác do nước thứ ba cấp cho lô hàng nhập khẩu vào nước thành viên nhập khẩu, đồng thời ghi cụ thể tên giao dịch pháp lý và địa chỉ của công ty sẽ phát hành hoá đơn đó. Trong trường hợp này, cơ quan Hải quan của nước thành viên nhập khẩu có thể yêu cầu nhà nhập khẩu cung cấp các hóa đơn và các chứng từ có liên quan khác có nội dung xác nhận giao dịch giữa nước thành viên xuất khẩu và nước thành viên nhập khẩu, đối với hàng hóa được khai báo nhập khẩu.

9. Ô số 8: Trong trường hợp C/O được cấp sau, tổ chức cấp C/O cần ghi dòng chữ "Issued Retroactively" (C/O cấp sau) lên ô này. Nếu C/O được cấp mới theo điểm b, khoản 2, Điều 4 và khoản 1, Điều 5 của Phụ lục 5, tổ chức cấp C/O cần ghi ngày cấp và số tham chiếu của C/O gốc lên C/O mới này. Trong trường hợp cấp bản sao chứng thực từ C/O gốc theo khoản 2, Điều 5 của Phụ lục 5, tổ chức cấp C/O cần ghi dòng chữ "CERTIFIED TRUE COPY" lên ô số 8. Tổ chức cấp C/O cũng có thể ghi những ghi chú khác.

10. Ô số 9: Ghi ngày, địa điểm, tên người ký, tên công ty, chữ ký, và đóng dấu của nhà xuất khẩu hoặc người được uỷ quyền. Ngày ghi tại ô này là ngày đề nghị cấp C/O.

11. Ô số 10: dành cho cán bộ của Tổ chức cấp C/O ghi: ngày tháng năm, địa điểm cấp C/O, chữ ký của cán bộ cấp C/O (chữ ký có thể là chữ ký tay hoặc chữ ký điện tử), tên của cán bộ cấp C/O, con dấu của Tổ chức cấp C/O./.

Phụ lục 9
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O

(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

1. Mã số thuế của doanh nghiệp		Số C/O:	
2. Kính gửi: (Tổ chức cấp C/O).....		ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O MẪU Đã đăng ký Hồ sơ thương nhân tạivào ngày.....	
3. Hình thức cấp (đánh (✓) vào ô thích hợp)			
<input type="checkbox"/> Cấp C/O		<input type="checkbox"/> C/O giáp lưng	
<input type="checkbox"/> Cấp lại C/O (do mất cấp, thất lạc hoặc hư hỏng)		<input type="checkbox"/> C/O có hoá đơn do nước thứ ba phát hành	
4. Bộ hồ sơ đề nghị cấp C/O:			
- Mẫu C/O đã khai hoàn chỉnh <input type="checkbox"/> - Tờ khai hải quan xuất khẩu <input type="checkbox"/> - Hóa đơn thương mại <input type="checkbox"/> - Vận tải đơn <input type="checkbox"/> - Tờ khai hải quan nhập khẩu nguyên liệu <input type="checkbox"/> - Giấy phép xuất khẩu <input type="checkbox"/>		- Hóa đơn mua bán nguyên liệu trong nước - Hợp đồng mua bán - Bảng tính toán hàm lượng giá trị khu vực - Bản mô tả quy trình sản xuất ra sản phẩm - Các chứng từ khác.....	
5. Người xuất khẩu (tên tiếng Việt):.....		6. Người sản xuất (tên tiếng Việt):.....	
- Tên tiếng Anh:		- Tên tiếng Anh:	
- Địa chỉ:		- Địa chỉ:	
- Điện thoại:, Fax:Email:.....		- Điện thoại:, Fax:Email:.....	
7. Người nhập khẩu/ Người mua (tên tiếng Việt):			
- Tên tiếng Anh:			
- Địa chỉ:			
- Điện thoại:, Fax:Email:.....			
8. Mã HS (8 số)	9. Mô tả hàng hóa (tiếng Việt và tiếng Anh)	10. Tiêu chí xuất xứ và các yếu tố khác	11. Số lượng
		(Ghi như hướng dẫn tại mặt sau của C/O)	
12. Trị giá FOB (USD)*			
13. Số Invoice:..... Ngày: .../.../.....	14. Nước nhập khẩu:	15. Số vận đơn:..... Ngày: .../.../.....	16. Số và ngày Tờ khai Hải quan xuất khẩu và những khai báo khác (nếu có):
17. Ghi chú của Tổ chức cấp C/O:			18. Doanh nghiệp chúng tôi xin cam đoan lô hàng nói trên được khai báo chính xác, đúng sự thực và phù hợp với các quy định về xuất xứ hàng hóa hiện hành. Chúng tôi xin chịu mọi trách nhiệm về lời khai trước pháp luật.
- Người kiểm tra: - Người ký: - Người trả: - Đề nghị đóng:			Làm tại.....ngày.....tháng.....năm..... (Ký tên, ghi rõ chức vụ và đóng dấu)
▪ Đóng dấu (đồng ý cấp) <input type="checkbox"/> ▪ Đóng dấu "Issued retroactively" <input type="checkbox"/> ▪ Đóng dấu "Certified true copy" <input type="checkbox"/>			

*Trong trường hợp trị giá ghi trên hợp đồng xuất khẩu không tính bằng USD, doanh nghiệp phải quy đổi trị giá đó sang USD khi khai trên Đơn này. Việc khai trên Đơn này không ảnh hưởng đến việc ghi trị giá của hợp đồng trên C/O

Phụ lục 10
DANH MỤC CÁC CƠ SỞ SẢN XUẤT CỦA THƯƠNG NHÂN
(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong
Hiệp định giữa nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: (tên của Tổ chức cấp C/O)
Công ty: (tên doanh nghiệp)
Địa chỉ: (địa chỉ của doanh nghiệp)

Đề nghị được đăng ký các cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu của doanh nghiệp chúng tôi như sau:

TT	Tên, địa chỉ, điện thoại, fax của cơ sở	Phụ trách cơ sở	Diện tích nhà xưởng	Mặt hàng sản xuất để xuất khẩu (ghi riêng từng dòng cho mỗi mặt hàng)			
				Tên hàng	Số lượng công nhân	Số lượng máy móc	Công suất theo tháng

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký này.

CÔNG TY
(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)
(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 11

**ĐĂNG KÝ MẪU CHỮ KÝ CỦA NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN KÝ
ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP C/O VÀ MẪU CON DẤU CỦA THƯƠNG NHÂN**
*(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa
nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)*

....., ngày.....tháng.....năm.....

Kính gửi: (tên của Tổ chức cấp C/O)

Công ty: (tên doanh nghiệp)

Địa chỉ: (địa chỉ của doanh nghiệp)

1. Đề nghị được đăng ký các cá nhân của doanh nghiệp có tên, mẫu chữ ký và dấu dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức vụ	Mẫu chữ ký	Mẫu dấu

có thẩm quyền hoặc được ủy quyền ký trên Đơn đề nghị cấp Mẫu C/O.

2. Đăng ký các cá nhân có tên dưới đây:

TT	Họ và tên	Chức danh	Phòng (Công ty)	Số Chứng minh thư

được ủy quyền tới liên hệ cấp C/O tại ... (tên của Tổ chức cấp C/O).

Tôi xin chịu mọi trách nhiệm trước pháp luật về việc đăng ký, ủy quyền này.

CÔNG TY

(Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp)

(Ký tên, đóng dấu)

Phụ lục 12
DANH MỤC CÁC TỔ CHỨC CẤP C/O
(Ban hành kèm theo Thông tư thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định giữa
nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và Nhật Bản về Đối tác Kinh tế)

STT	Tên Tổ chức cấp C/O	Mã số
1	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hà Nội	01
2	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực TP. Hồ Chí Minh	02
3	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đà Nẵng	03
4	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Đồng Nai	04
5	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Phòng	05
6	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Bình Dương	06
7	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Vũng Tàu	07
8	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lạng Sơn	08
9	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Quảng Ninh	09
10	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Lào Cai	71
11	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thái Bình	72
12	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Thanh Hoá	73
13	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Nghệ An	74
14	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Tiền Giang	75
15	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Cần Thơ	76
16	Phòng quản lý Xuất nhập khẩu khu vực Hải Dương	77